

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/DS-PT

Ngày: 23-6-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Tâm, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, *Kiểm sát viên.*

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1964; nơi cư trú: **D09/16 chung cư K, phường P, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ 4, khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Theo văn bản ủy quyền ngày 03-12-2019.

Bị đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ 8, ấp T1, xã T2, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người làm chứng: Ông Lê Phước T6, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp T3, xã T4, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Bà H, ông T6 có mặt, bà G vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thùy N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-10-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thùy N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thùy N là chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng P2. Ông Lê Phước T6 là chồng của bà Nguyễn Thị Thùy N nên ông T6 quản lý cửa hàng vật liệu xây dựng P2. Năm 2017, Cửa hàng vật liệu xây dựng P2 bán vật liệu xây dựng cho bà G xây nhà bếp, nhà vệ sinh. Ông T6 trực tiếp giao vật liệu xây dựng, mỗi lần giao vật liệu bà G đều lăn tay xác nhận trên mẫu in sẵn; bà G mua vật liệu xây dựng đã trả tiền đủ. Ngày 01-01-2019, bà N cho bà G vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, hạn đến ngày 30-6-2019 trả. Đến ngày 01-3-2019, bà N cho bà G vay thêm 20.000.000 đồng; ngày 14-3-2019, bà N cho bà G vay 10.000.000 đồng; tổng cộng 530.000.000 đồng. Các lần vay bà G lăn tay trên giấy hẹn nợ theo mẫu in sẵn do ông T6 viết. Đến hạn trả nợ nhưng bà G không trả nợ. Nay bà Nguyễn Thị Thùy N yêu cầu bà G trả số tiền gốc 530.000.000 đồng và tiền lãi 38.160.000 đồng, tổng cộng 568.160.000 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà G trình bày:

Bà không biết bà Nguyễn Thị Thùy N. Năm 2017, bà làm nhà bếp, nhà vệ sinh nên mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng vật liệu xây dựng P2. Bà trực tiếp giao dịch mua bán trả tiền với ông Lê Phước T6. Số tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 70.000.000 đồng, bà đã trả xong. Mỗi lần nhận nợ tiền mua vật liệu xây dựng bà lăn tay vào giấy do ông T6 đưa, bà không biết đọc, không biết viết. Bà đã già, không làm ăn gì nên không vay tiền của bà Nguyễn Thị Thùy N. Bà không biết giấy nợ 530.000.000 do đâu mà có. Bà G không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là ông T6 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thùy N là chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng P2. Ông là chồng của bà N. Khoảng năm 2017 đến đầu năm 2019, Cửa hàng vật liệu xây dựng P2 bán vật liệu xây dựng cho bà Trần Thị G xây nhà bếp, nhà vệ sinh. Ông trực tiếp giao vật liệu xây dựng cho bà G. Trong thời gian đó, bà G có vay tiền của vợ chồng ông để làm vốn mua bán, do đó, tiền mua vật liệu xây dựng và tiền vay ghi vào mẫu giấy hẹn nợ giao vật liệu do cửa hàng in sẵn. Bà G có lăn tay xác nhận. Đến ngày 01-01-2019, bà G còn nợ tiền vay và tiền mua vật liệu xây dựng là 530.000.000 đồng thể hiện trên Giấy hẹn nợ ngày 01-01-2019 mặt trước và mặt sau, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, hạn trả 30-6-2019 trả. Vợ chồng ông đã ly hôn, khoản nợ của bà G ông thỏa thuận giao cho bà N nên bà G có trách nhiệm trả cho bà N, ông không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2021/DS-ST ngày 25-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà G về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với yêu **số tiền gốc** 530.000.000 đồng và tiền lãi 38.160.000 đồng, tổng cộng 568.160.000 (năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07-12-2021, nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà G là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G.

Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[2] Tại “Giấy hẹn nợ” đề ngày 01-01-2019 do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Bà G nợ tiền mua vật liệu xây dựng của Cửa hàng vật liệu xây dựng P2 số tiền là 500.000.000 đồng (bằng số và bằng chữ); mặt sau giấy nợ này có thêm nội dung: Ngày 01-3-2019, mượn thêm 20.000.000 đồng; ngày 14-3-2019, mượn thêm 10.000.000 đồng. Cả 03 lần vay đều có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả ngày 30-6-2019. Trong đó, đã trả trước 02 tháng tiền lãi của 02 khoản vay ngày 01-3 và 14-3-2019. Tổng cộng 03 khoản vay là 530.000.000 đồng.

[3] Bà G cho rằng năm 2017, bà chỉ mua vật liệu xây dựng để sửa nhà bếp, nhà vệ sinh, đã trả đủ tiền mua vật liệu xây dựng, không vay tiền của bà N, ông T6; ông T6 chồng bà N trực tiếp viết biên nhận nợ và giao vật liệu cho bà. Tuy nhiên, trong các giấy tờ giao vật liệu xây dựng do bà G cung cấp, có phiếu ghi năm 2017, có phiếu ghi năm 2018; đối với 14 giấy nợ cũ, có dấu lần tay của bà G nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ, không cho các đương sự đối chất với nhau về vấn đề này.

[4] Tại cấp phúc thẩm, bà G xác định chỉ mua vật liệu xây dựng trong khoảng thời gian vài tháng, không giải thích được vì sao có các phiếu mua vật liệu xây dựng của năm 2018; ông T6 xác định bà G mua vật liệu xây dựng nhiều lần từ năm 2017 đến năm 2018, ngoài việc bán vật liệu xây dựng cho bà G, còn bán cho các con của bà G; và trong khoảng thời gian đó, bà G đồng thời vay tiền của bà N, ông T6.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G khẳng định từ trước đến nay chỉ lần tay 01 lần duy nhất vào giấy nợ tiền vật liệu xây dựng do ông T6 đưa, giấy nợ ông T6 cũng đã xé bỏ trước mặt bà; bà không thừa nhận dấu lần tay trong 14 giấy nợ mà bà N cung cấp và có yêu cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 2668/KL-KTHS ngày 02-6-2022 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ công an đã kết luận: Dấu vân tay trên 13 giấy hẹn nợ dưới mục người hẹn nợ mang tên G so với dấu vân tay Tòa án thu thập của bà G làm mẫu so sánh là của cùng 1 người.

[6] Mặt khác, bà G cho rằng từ trước đến nay không quen biết ông T6, chỉ giao dịch mua bán vật liệu xây dựng thông qua cửa hàng của ông T6. Tuy nhiên, ông T6 khai quen biết bà G thông qua ông M, bà G cũng thừa nhận ông M là thợ xây nhà cho bà. Trong số 13 giấy nợ cũ, có giấy nợ có ghi tên ông M là người làm chứng. Mặc dù, không lấy được lời khai của ông M nhưng lời khai của bà G đã thể hiện sự mâu thuẫn với lời khai của chính bà và chứng cứ do bà cung cấp được nêu tại đoạn [3][4][5].

[7] Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, ông T6 còn cho chị L1 (dì ruột của con dâu bà G) và chị T5 là con ruột của bà G vay tiền cũng với hình thức giấy hẹn nợ tương tự như giấy hẹn nợ của bà G. Việc vay tiền của chị L1 và chị T5, bà N đã khởi kiện và đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

[8] Cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương về nghề nghiệp, hoàn cảnh kinh tế của bà G và hình thức giấy nợ để kết luận khoản nợ nêu trên không có thật là chưa đánh giá một cách khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, các tình tiết sự kiện của vụ án. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[9] Đối với khoản tiền lãi vay từ ngày 01-01-2019 đến nay, bà N không yêu cầu bà G phải trả nên ghi nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn - bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên, bà G là người cao tuổi, thuộc diện được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chi phí giám định dấu vân tay là 3.000.000 (ba triệu) đồng bà G phải chịu theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà N đã nộp tạm ứng số tiền này nên bà G có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy N; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 74/2021/DS-ST ngày 25-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N đối với bà Trần Thị G về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” .

2. Buộc bà Trần Thị G trả cho bà Nguyễn Thị Thùy N số tiền vay gốc 530.000.000 đồng. Bà Trần Thị G không phải trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị Thùy N.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Trần Thị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị G được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thị Thùy N được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.363.000 đồng (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn) theo biên lai thu số 0000085, ngày 03-12-2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy N được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu số 0006945 ngày 09-12-2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chi phí giám định: Bà Trần Thị G phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy N số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Hồng Mai